



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 332 + 333

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

22-9-2026	Nghị quyết số 43/2026/NQ-HĐND quy định hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý của Thành phố.	04
22-9-2026	Nghị quyết số 44/2026/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người hiến máu tình nguyện cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	22
22-9-2026	Nghị quyết số 45/2026/NQ-HĐND quy định việc sử dụng ngân sách Thành phố để thực hiện trách nhiệm chi trả, bồi thường của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của Thành phố cho tổ chức, cá nhân theo bản án, quyết định đã có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền.	24

- 22-9-2026 Nghị quyết số 46/2026/NQ-HĐND quy định trường hợp 28
thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây
dựng thông thường và nhóm IV đã được cơ quan có thẩm
quyền cấp giấy phép không phải thuê đất, chuyển mục đích
sử dụng đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.
- 22-9-2026 Nghị quyết số 47/2026/NQ-HĐND ban hành quy định mở 32
rộng đối tượng, điều kiện tham gia và cơ chế mua bán điện
trực tiếp giữa đơn vị phát điện với khách hàng sử dụng điện
trong phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh; trách
nhiệm của đối tượng tham gia mua bán điện trực tiếp.
- 22-9-2026 Nghị quyết số 48/2026/NQ-HĐND quy định nội dung chi từ 36
nguồn thực hiện chính sách tiền lương, nguồn tăng thu ngân
sách Thành phố, nguồn thưởng vượt dự toán các khoản thu
phân chia giữa ngân sách Trung ương và ngân sách Thành
phố, nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.
- 22-9-2026 Nghị quyết số 49/2026/NQ-HĐND quy định trình tự, thủ 39
tục, thẩm quyền thu hồi cơ sở nhà, đất trên địa bàn Thành
phố do cơ quan Trung ương quản lý khi có căn cứ thu hồi
đất theo quy định của pháp luật về đất đai.
- 22-9-2026 Nghị quyết số 50/2026/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ chi 51
phí cùng chi trả bảo hiểm y tế đối với người bệnh thận mạn
tính giai đoạn 5 điều trị bằng dịch vụ kỹ thuật Thận nhân
tạo thường quy (chu kỳ) hoặc Lọc màng bụng chu kỳ
(CAPD) cho trẻ em và người có hoàn cảnh khó khăn cư trú
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

-
- | | | |
|-----------|--|----|
| 22-9-2026 | Nghị quyết số 51/2026/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ đối với người thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập cấp cơ bản và trạm y tế xã, phường, đặc khu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 54 |
| 22-9-2026 | Nghị quyết số 52/2026/NQ-HĐND quy định cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đối với cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 58 |

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý của Thành phố

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 1215/TTr-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh và Tờ trình số 1270/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2026 của UBND Thành phố về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của Ban Pháp chế đối với Tờ trình số 1215/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 về dự thảo Nghị quyết quy định kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 197/BC-BPC ngày 20 tháng 9 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Nghị quyết quy định hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn đối với cán bộ, công chức, viên chức,

người lao động thuộc phạm vi quản lý của Thành phố.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (sau đây gọi chung là người học) thuộc phạm vi quản lý của Thành phố theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 38 Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (bao gồm người làm việc trong chỉ tiêu được giao tại các tổ chức Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ; người lao động theo chế độ hợp đồng trong các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội các cấp thuộc Thành phố Hồ Chí Minh, các đơn vị sự nghiệp công lập; người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố).

2. Các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội các cấp, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các đối tượng khác theo chương trình, đề án, dự án, kế hoạch do Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố, Ban Thường vụ Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành, phê duyệt: được áp dụng nội dung chi, mức chi quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Tại cùng một thời điểm, người học chỉ được hưởng một chính sách hỗ trợ cao nhất tại Nghị quyết này, bảo đảm không trùng lặp với các chính sách hỗ trợ về đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn đang được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác.

2. Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và gắn với công tác sử dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các đối tượng khác theo quy định; phù hợp với kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn và nhu cầu xây dựng, phát triển nguồn nhân lực

Thành phố.

3. Việc thực hiện chính sách đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, công khai, minh bạch và thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện.

4. Trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh, sửa đổi về tên gọi, cách xác định trình độ đào tạo sau Đại học tại Nghị quyết này thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật đó.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị quyết này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đào tạo*: là đào tạo sau Đại học về chuyên môn, theo danh mục các ngành, nghề, lĩnh vực trọng điểm; ngành, nghề tiếp cận trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới. Khi hoàn thành khóa đào tạo, người học được công nhận tốt nghiệp, công nhận trình độ và cấp văn bằng theo quy định.

2. *Bồi dưỡng*: là các khóa học nhằm trang bị, cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng, phương pháp làm việc theo yêu cầu vị trí việc làm, vị trí công tác theo tiêu chuẩn ngạch hoặc tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý. Khi kết thúc khóa học, người học được cấp Chứng chỉ hoặc Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình bồi dưỡng theo quy định.

3. *Tập huấn*: là các khóa học chuyên đề ngắn hạn có thời hạn dưới 01 tuần do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức nhằm cập nhật, quán triệt các quy định pháp luật mới, chuyển giao kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ, ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số hoặc hướng dẫn giải quyết các vướng mắc phát sinh trong thực thi công vụ theo vị trí việc làm. Kết thúc khóa tập huấn, người tham gia được xác nhận hoàn thành.

4. *Thời gian cam kết phục vụ sau đào tạo*: bằng 03 lần thời gian đào tạo chuẩn, được tính từ thời điểm có văn bản công nhận tốt nghiệp hoặc công nhận trình độ.

Chương II

ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, TẬP HUẤN TRONG NƯỚC

Điều 5. Đào tạo trong nước

Người học tham gia đào tạo trong nước được hỗ trợ kinh phí đào tạo trọn gói để chi trả cho các chi phí liên quan đến khóa đào tạo, theo các nội dung chi, mức chi như sau:

1. Kinh phí đào tạo:

a) Đối với đào tạo trình độ thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp I và tương đương: Được hỗ trợ bằng 30 lần mức lương tối thiểu tháng vùng I.

b) Đối với đào tạo trình độ tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II và tương đương: Được hỗ trợ bằng 60 lần mức lương tối thiểu tháng vùng I.

c) Hình thức hỗ trợ:

- Khi có quyết định cử đi đào tạo, người học được hỗ trợ 50% số kinh phí hỗ trợ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này. Mức lương tối thiểu tháng vùng I được xác định theo mức lương tối thiểu tháng vùng I tại thời điểm ban hành quyết định cử đi đào tạo;

- Nếu người học có quyết định công nhận tốt nghiệp hoặc công nhận trình độ đúng theo chương trình, thời gian của khóa học: hỗ trợ số kinh phí còn lại theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này. Mức lương tối thiểu tháng vùng I được xác định theo mức lương tối thiểu tháng vùng I tại thời điểm ban hành quyết định công nhận tốt nghiệp hoặc công nhận trình độ;

- Trường hợp người học được cử đi đào tạo nhưng sau đó được cơ quan có thẩm quyền quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái, chuyển công tác sang cơ quan khác nhưng vẫn thuộc hệ thống cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp Thành phố, ở cấp xã; đơn vị sự nghiệp công lập khác thuộc phạm vi quản lý của Thành phố thì vẫn được hỗ trợ theo quy định tại khoản này;

- Nếu người học được công nhận tốt nghiệp, công nhận trình độ nhưng thời gian hoàn thành khóa học kéo dài hơn thời gian chuẩn của chương trình đào tạo và thời gian kéo dài không quá 01 lần thời gian chuẩn của chương trình đào tạo thì người học không được nhận số kinh phí hỗ trợ còn lại.

2. Hỗ trợ thêm:

a) Đối với đào tạo trình độ thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp I và tương đương: nếu đạt điểm trung bình các môn toàn khóa học từ 8,0 trở lên (đối với thang điểm 10); 3,2 trở lên (đối với thang điểm 4): được hỗ trợ thêm bằng 10 lần mức lương tối thiểu tháng vùng I.

b) Đối với đào tạo trình độ tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II và tương đương: nếu hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn từ 03 tháng so với chương trình chuẩn: được hỗ trợ thêm 20 lần mức lương tối thiểu tháng vùng I.

c) Hình thức hỗ trợ:

- Khi người học có quyết định công nhận tốt nghiệp hoặc công nhận trình độ: căn cứ số điểm, thời gian hoàn thành chương trình, người học được hỗ trợ thêm theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này. Mức lương tối thiểu tháng vùng I được xác định theo mức lương tối thiểu tháng vùng I tại thời điểm ban hành quyết định công nhận tốt nghiệp hoặc công nhận trình độ.

- Trường hợp người học được cử đi đào tạo nhưng sau đó được cơ quan có thẩm quyền quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái, chuyển công tác sang cơ quan khác nhưng vẫn thuộc hệ thống cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp Thành phố, ở cấp xã; đơn vị sự nghiệp công lập khác thuộc phạm vi quản lý của Thành phố thì vẫn được hỗ trợ theo quy định tại khoản này.

3. Hoàn trả kinh phí hỗ trợ:

Người học buộc phải hoàn trả kinh phí hỗ trợ nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tự ý bỏ học, bỏ việc trong thời gian đào tạo;

b) Bị áp dụng hình thức kỷ luật buộc thôi việc theo quy định;

c) Không được cơ sở đào tạo cấp văn bằng tốt nghiệp;

d) Nếu người học được công nhận tốt nghiệp, công nhận trình độ nhưng thời gian hoàn thành khóa học kéo dài hơn thời gian chuẩn của chương trình đào tạo và thời gian kéo dài nhiều hơn 01 lần thời gian chuẩn của chương trình đào tạo;

đ) Đã hoàn thành khóa đào tạo và được cấp văn bằng tốt nghiệp nhưng bỏ việc, bị áp dụng hình thức kỷ luật buộc thôi việc khi chưa phục vụ đủ thời gian đã cam kết theo khoản 4 Điều 4 Nghị quyết này.

4. Cách tính hoàn trả kinh phí hỗ trợ:

a) Đối với trường hợp thuộc điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 3 Điều này, người học phải hoàn trả kinh phí hỗ trợ 100% số tiền đã được hỗ trợ;

b) Đối với trường hợp thuộc điểm đ khoản 3 Điều này, số tiền hoàn trả kinh phí hỗ trợ được tính theo công thức sau:

$$\text{Số tiền hoàn trả kinh phí hỗ trợ} = \frac{\text{Số tiền đã được hỗ trợ}}{\text{Thời gian cam kết phục vụ sau đào tạo}} \times \begin{matrix} \text{(Thời gian cam kết} \\ \text{phục vụ sau đào tạo -} \\ \text{Thời gian đã phục vụ} \\ \text{sau đào tạo)} \end{matrix}$$

Trong đó:

- *Số tiền đã hỗ trợ*: là toàn bộ các khoản kinh phí thực tế do ngân sách nhà nước hỗ trợ, đã thực tế chi trả, không bao gồm tiền lương, các khoản phụ cấp lương và chế độ bảo hiểm xã hội được hưởng trong thời gian đi học.

- Thời gian cam kết phục vụ sau đào tạo, thời gian đã phục vụ sau đào tạo được tính theo số tháng làm tròn.

5. Quy định về các trường hợp không phải hoàn trả; miễn, giảm hoàn trả kinh phí hỗ trợ:

a) *Trường hợp không phải hoàn trả kinh phí hỗ trợ*:

- Người học được cử đi đào tạo nhưng sau đó được cơ quan có thẩm quyền quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái, chuyển công tác sang cơ quan khác nhưng vẫn thuộc hệ thống cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp Thành phố, ở cấp xã; đơn vị sự nghiệp công lập khác thuộc phạm vi quản lý của Thành phố.

- Người học được cơ quan có thẩm quyền điều động, luân chuyển sang các cơ quan ngoài phạm vi quản lý của Thành phố và việc điều động không xuất phát từ nguyện vọng cá nhân.

b) *Trường hợp miễn hoàn trả kinh phí*:

Người học không hoàn thành nghĩa vụ học tập, nghiên cứu và công tác theo quy định vì lý do bất khả kháng (thiên tai, dịch bệnh, tai nạn nghiêm trọng làm suy giảm 80% khả năng lao động, bệnh hiểm nghèo) có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan cử người học đi đào tạo xem xét, quyết định miễn hoàn trả kinh phí hỗ trợ cho người học.

c) *Các trường hợp giảm chi phí hoàn trả*:

- Người học là nữ hoặc là người dân tộc thiểu số thì mỗi năm công tác trong cơ quan của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội các cấp, đơn vị sự nghiệp công lập, Hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ (không tính thời gian công tác sau khi được đào tạo) được tính giảm 1,5%

chi phí hoàn trả kinh phí hỗ trợ.

- Đối với các trường hợp còn lại thì mỗi năm công tác trong cơ quan của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội các cấp, đơn vị sự nghiệp công lập, Hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ (không tính thời gian công tác sau khi được đào tạo) được tính giảm 0,1% chi phí hoàn trả kinh phí hỗ trợ.

6. Hội đồng xét hoàn trả kinh phí hỗ trợ:

a) Chức năng của Hội đồng xét hoàn trả kinh phí hỗ trợ (dưới đây gọi là Hội đồng): tham mưu người đứng đầu cơ quan đang quản lý người học về các trường hợp phải hoàn trả kinh phí hỗ trợ; kiến nghị về số tiền, cách thức, thời gian hoàn trả kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết này;

b) Nguyên tắc làm việc của Hội đồng: công khai, dân chủ và biểu quyết theo đa số; chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

c) Thành lập, hoạt động của Hội đồng:

- Theo quy định về phân cấp quản lý, người đứng đầu cơ quan quản lý người học thành lập Hội đồng bao gồm: Lãnh đạo cơ quan làm Chủ tịch Hội đồng; các thành viên còn lại bao gồm đại diện bộ phận phụ trách công tác đào tạo, giữ nhiệm vụ thư ký Hội đồng; cấp ủy quản lý người học; bộ phận tài chính của cơ quan, đơn vị chi trả kinh phí hỗ trợ và lãnh đạo trực tiếp quản lý người học.

- Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm triệu tập, chủ trì tổ chức cuộc họp xét hoàn trả kinh phí hỗ trợ. Cuộc họp của Hội đồng chỉ được tiến hành khi có đầy đủ các thành viên. Kết quả cuộc họp được lập thành văn bản và được gửi đến người đứng đầu cơ quan quản lý người học trong thời gian tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

d) Quyết định yêu cầu hoàn trả kinh phí hỗ trợ:

Căn cứ kiến nghị của Hội đồng, người đứng đầu cơ quan ban hành quyết định yêu cầu hoàn trả kinh phí hỗ trợ. Trong quyết định làm rõ căn cứ, cách tính, các trường hợp miễn, giảm (nếu có); thời gian hoàn trả; cách thức hoàn trả.

Chậm nhất trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoàn trả kinh phí hỗ trợ chi phí đào tạo của cơ quan có thẩm quyền, người học có trách nhiệm nộp trả đầy đủ chi phí hoàn trả kinh phí hỗ trợ. Chi phí hoàn trả kinh phí hỗ trợ được nộp cho cơ quan, đơn vị đã chi trả cho khóa đào tạo theo quy định.

đ) Trường hợp người học không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả kinh phí hỗ trợ chi phí đào tạo theo quy định hoặc cơ quan quản lý và người học không thống nhất được việc hoàn trả kinh phí hỗ trợ chi phí đào tạo, các bên liên quan có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng trong nước

1. Trường hợp lớp bồi dưỡng được tổ chức bởi đơn vị không được Thành phố giao kinh phí tổ chức bồi dưỡng, người học được cử tham gia được hỗ trợ các nội dung chi, mức chi sau:

a) Học phí, tiền mua tài liệu học tập và các khoản chi phí bắt buộc phải trả cho cơ sở bồi dưỡng;

b) Hỗ trợ một phần tiền ăn theo mức 150.000 đồng/người/ngày trong những ngày đi bồi dưỡng cho các đối tượng là người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố;

c) Tiền đi lại (một lượt đi và về; một lượt đi và về vào dịp nghỉ Tết Nguyên đán, nghỉ lễ theo quy định), tiền thuê chỗ nghỉ (trong trường hợp cơ quan, đơn vị được giao kinh phí bồi dưỡng và cơ sở bồi dưỡng không bố trí được chỗ nghỉ) và tiền ăn trong thời gian đi bồi dưỡng tập trung theo định mức quy định về chế độ công tác phí;

d) Hỗ trợ nữ, ưu tiên nữ khi tham gia bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi; người dân tộc thiểu số được cử tham gia bồi dưỡng, theo mức:

- Hỗ trợ nữ; người dân tộc thiểu số: 100.000 đồng/người/ngày.

- Hỗ trợ thêm cho nữ khi tham gia bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi: 50.000 đồng/người/ngày.

đ) Ngân sách Thành phố đảm bảo kinh phí được quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này.

Cơ quan, đơn vị cử người học chi trả kinh phí được quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều này.

2. Trường hợp lớp bồi dưỡng được tổ chức bởi đơn vị được Thành phố giao kinh phí tổ chức bồi dưỡng, đơn vị được giao kinh phí tổ chức được thực hiện các nội dung chi, mức chi như sau:

a) Tiền công giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên trong nước:

- Giảng viên, báo cáo viên là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng, Thường trực tỉnh/thành ủy và các chức danh tương đương: Mức chi bằng

02 lần mức lương tối thiểu tháng vùng I cho 01 người/buổi;

- Giảng viên, báo cáo viên là Thứ trưởng, Ủy viên Ban Thường vụ tỉnh/thành ủy, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giáo sư, chuyên gia cao cấp, giảng viên cao cấp, chuyên viên cao cấp và các chức danh tương đương, Tiến sĩ khoa học: Mức chi bằng 01 lần mức lương tối thiểu tháng vùng I cho 01 người/buổi;

- Giảng viên, báo cáo viên là Vụ trưởng và Phó Vụ trưởng thuộc Bộ, Viện trưởng và Phó Viện trưởng thuộc Bộ, Cục trưởng, Phó Cục trưởng, giảng viên chính và các chức danh tương đương, Phó Giáo sư, Tiến sĩ: Mức chi bằng 0,6 lần mức lương tối thiểu tháng vùng I cho 01 người/buổi;

- Giảng viên, báo cáo viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở trung ương và cấp tỉnh (ngoài 03 nhóm đối tượng nêu trên), ở cấp xã thuộc diện Ban Thường vụ tỉnh/thành ủy quản lý, chuyên viên chính và các chức danh tương đương: Mức chi bằng 0,5 lần mức lương tối thiểu tháng vùng I cho 01 người/buổi;

- Giảng viên, báo cáo viên thuộc đối tượng khác (ngoài các nhóm đối tượng nêu trên): Mức chi bằng 0,3 lần mức lương tối thiểu tháng vùng I cho 01 người/buổi;

- Giảng viên, báo cáo viên là giảng viên cơ hữu làm nhiệm vụ giảng dạy trong các cơ sở giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng: Số giờ giảng trong chương trình bồi dưỡng vượt định mức được thanh toán theo quy định hiện hành về chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập. Trường hợp các giảng viên, báo cáo viên này được mời tham gia giảng dạy tại các lớp do các cơ sở giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng khác tổ chức thì được hưởng theo chế độ tiền công theo quy định;

Mức chi tiền công cho trợ giảng được tính bằng 50% mức chi cho giảng viên, báo cáo viên thuộc các nhóm đối tượng nêu trên. Một buổi giảng được tính bằng bốn tiết học;

b) Tiền công giảng viên và báo cáo viên người nước ngoài, trợ giảng cho giảng viên và báo cáo viên người nước ngoài: Mức tiền công do cơ quan, đơn vị được giao kinh phí bồi dưỡng quyết định trên cơ sở thỏa thuận tùy theo chất lượng, trình độ giảng viên, báo cáo viên, trợ giảng và bảo đảm phù hợp với khả năng cân đối nguồn kinh phí của cơ quan, đơn vị;

c) Tiền ăn cho giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên theo mức 200.000

đồng/người/ngày (trường hợp giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên làm việc cả ngày);

d) Các khoản chi áp dụng quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng, bao gồm: Tiền phương tiện đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên; chi dịch thuật; chi giải khát giữa giờ; chi ra đề thi, coi thi, chấm thi; chi phí tổ chức đi khảo sát, thực tế; chi biên soạn chương trình, tài liệu bồi dưỡng mới; chi chỉnh sửa, bổ sung cập nhật chương trình, tài liệu bồi dưỡng; chi số hóa tài liệu phục vụ bồi dưỡng trực tuyến; chi hoạt động quản lý trực tiếp các lớp bồi dưỡng;

đ) Các khoản chi phí theo thực tế phục vụ trực tiếp lớp học: Chi thuê hội trường, phòng học, trang trí hội trường, phòng học, thuê/mua thiết bị (thiết bị công nghệ thông tin, đường truyền, tài khoản trực tuyến) phục vụ bồi dưỡng, chi tạo lập mới hoặc thuê hệ thống phục vụ bồi dưỡng trực tuyến, chi mua các tài khoản trực tuyến trí tuệ nhân tạo (AI) hỗ trợ xây dựng các tài liệu, các chi phí trực tiếp khác về công nghệ thông tin đối với hình thức bồi dưỡng trực tuyến; chi mua, in ấn, sao chụp giáo trình, tài liệu trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo); chi in và cấp chứng chỉ; chi tiền thuốc y tế thông thường cho người học; chi mua vật tư, nguyên nhiên vật liệu thực hành đối với các lớp học cần sử dụng vật tư, nguyên nhiên vật liệu thực hành;

e) Tiền khen thưởng người học đạt loại giỏi, xuất sắc: Căn cứ khả năng nguồn kinh phí và số lượng người học đạt loại giỏi, loại xuất sắc của từng lớp, cơ sở bồi dưỡng được quyết định chi khen thưởng cho người học đạt loại giỏi với mức 200.000 đồng/người học, loại xuất sắc theo mức 400.000 đồng/người học;

g) Tiền ăn theo mức 150.000 đồng/người/ngày trong những ngày đi bồi dưỡng cho các đối tượng là người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

h) Tiền đi lại (một lượt đi và về; một lượt đi và về vào dịp nghỉ Tết Nguyên đán, nghỉ lễ theo quy định), tiền thuê chỗ nghỉ (trong trường hợp cơ quan, đơn vị được giao kinh phí bồi dưỡng và cơ sở bồi dưỡng không bố trí được chỗ nghỉ) và tiền ăn trong thời gian đi bồi dưỡng tập trung theo định mức quy định về chế độ công tác phí;

i) Hỗ trợ nữ, ưu tiên nữ khi tham gia bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi; người dân tộc thiểu số được cử tham gia bồi dưỡng, theo mức:

- Hỗ trợ nữ; người dân tộc thiểu số: 100.000 đồng/người/ngày.

- Hỗ trợ thêm cho nữ khi tham gia bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu

tháng tuổi: 50.000 đồng/người/ngày.

k) Ngân sách thành phố đảm bảo kinh phí được quy định tại khoản này như sau:

Cơ quan, đơn vị được giao kinh phí bồi dưỡng căn cứ quy định về đấu thầu và các quy định khác có liên quan chi trả các nội dung quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 2 Điều này;

Cơ quan, đơn vị cử người học đi bồi dưỡng chi trả các nội dung quy định tại điểm h, i khoản 2 Điều này.

3. Quy định về hoàn trả kinh phí hỗ trợ:

a) Người học không hoàn thành khóa bồi dưỡng, không được cấp giấy chứng nhận, chứng chỉ theo văn bản cử tham gia bồi dưỡng của cấp có thẩm quyền phải hoàn trả 100% kinh phí hỗ trợ đã được nhận hỗ trợ tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Cơ quan, đơn vị đã chi trả có trách nhiệm thông báo đến người học chi phí hoàn trả kinh phí hỗ trợ. Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày kết thúc khóa bồi dưỡng, người học phải nộp hoàn trả kinh phí theo thông báo cho cơ quan, đơn vị đã chi trả theo quy định.

Điều 7. Tập huấn trong nước

1. Cơ quan, đơn vị cử người học đi tập huấn chi trả tiền đi lại (một lượt đi và về; một lượt đi và về vào dịp nghỉ Tết Nguyên đán, nghỉ lễ theo quy định), tiền thuê chỗ nghỉ (trong trường hợp cơ quan, đơn vị được giao kinh phí tập huấn không bố trí được chỗ nghỉ) và tiền ăn theo quy định về công tác phí trong thời gian đi tập huấn tập trung.

2. Cơ quan, đơn vị được giao kinh phí tổ chức tập huấn căn cứ quy định về đấu thầu và các quy định khác có liên quan chi trả các nội dung chi, mức chi sau:

a) Chi hỗ trợ một phần tiền ăn theo mức 150.000 đồng/người/ngày trong những ngày đi tập huấn cho các đối tượng là những người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tiền công giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên trong nước:

- Giảng viên, báo cáo viên là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng, Thường trực tỉnh/thành ủy và các chức danh tương đương: Mức chi bằng 02 lần mức lương tối thiểu tháng vùng I cho 01 người/buổi;

- Giảng viên, báo cáo viên là Thứ trưởng, Ủy viên Ban Thường vụ tỉnh/thành ủy, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giáo

sư, chuyên gia cao cấp, giảng viên cao cấp, chuyên viên cao cấp và các chức danh tương đương, Tiến sĩ khoa học: Mức chi bằng 01 lần mức lương tối thiểu tháng vùng I cho 01 người/buổi;

- Giảng viên, báo cáo viên là Vụ trưởng và Phó Vụ trưởng thuộc Bộ, Viện trưởng và Phó Viện trưởng thuộc Bộ, Cục trưởng, Phó Cục trưởng, giảng viên chính và các chức danh tương đương, Phó Giáo sư, Tiến sĩ: Mức chi bằng 0,6 lần mức lương tối thiểu tháng vùng I cho 01 người/buổi;

- Giảng viên, báo cáo viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở trung ương và cấp tỉnh (ngoài 03 nhóm đối tượng nêu trên), ở cấp xã thuộc diện Ban Thường vụ tỉnh/thành ủy quản lý, chuyên viên chính và các chức danh tương đương: Mức chi bằng 0,5 lần mức lương tối thiểu tháng vùng I cho 01 người/buổi;

- Giảng viên, báo cáo viên thuộc đối tượng khác (ngoài các nhóm đối tượng nêu trên): Mức chi bằng 0,3 lần mức lương tối thiểu tháng vùng I cho 01 người/buổi;

- Giảng viên, báo cáo viên là giảng viên cơ hữu làm nhiệm vụ giảng dạy trong các cơ sở giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng: Số giờ giảng trong chương trình bồi dưỡng vượt định mức được thanh toán theo quy định hiện hành về chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập. Trường hợp các giảng viên, báo cáo viên này được mời tham gia giảng dạy tại các lớp do các cơ sở giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng khác tổ chức thì được hưởng theo chế độ tiền công theo quy định;

- Mức chi tiền công cho trợ giảng được tính bằng 50% mức chi cho giảng viên, báo cáo viên thuộc các nhóm đối tượng nêu trên. Một buổi giảng được tính bằng bốn tiết học;

c) Tiền công giảng viên và báo cáo viên người nước ngoài, trợ giảng cho giảng viên và báo cáo viên người nước ngoài: Mức tiền công do cơ quan, đơn vị được giao kinh phí tập huấn quyết định trên cơ sở thỏa thuận tùy theo chất lượng, trình độ giảng viên, báo cáo viên, trợ giảng và bảo đảm phù hợp với khả năng cân đối nguồn kinh phí của cơ quan, đơn vị;

d) Tiền ăn cho giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên theo mức 200.000 đồng/người/ngày (trường hợp giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên làm việc cả ngày);

đ) Các khoản chi áp dụng quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng, bao gồm: Tiền phương tiện đi

lại, tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên; chi dịch thuật; chi giải khát giữa giờ; chi ra đề thi, coi thi, chấm thi; chi phí tổ chức đi khảo sát, thực tế; chi biên soạn chương trình, tài liệu bồi dưỡng mới; chi chỉnh sửa, bổ sung cập nhật chương trình, tài liệu bồi dưỡng; chi số hóa tài liệu phục vụ bồi dưỡng trực tuyến; chi hoạt động quản lý trực tiếp các lớp bồi dưỡng;

e) Các khoản chi phí theo thực tế phục vụ trực tiếp lớp học: Chi thuê hội trường, phòng học, trang trí hội trường, phòng học, thuê/mua thiết bị (thiết bị công nghệ thông tin, đường truyền, tài khoản trực tuyến) phục vụ bồi dưỡng, chi tạo lập mới hoặc thuê hệ thống phục vụ bồi dưỡng trực tuyến, chi mua các tài khoản trực tuyến trí tuệ nhân tạo (AI) hỗ trợ xây dựng các tài liệu, các chi phí trực tiếp khác về công nghệ thông tin đối với hình thức bồi dưỡng trực tuyến; chi mua, in ấn, phô tô giáo trình, tài liệu trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo); chi in và cấp chứng chỉ; chi tiền thuốc y tế thông thường cho người học; chi mua vật tư, nguyên nhiên vật liệu thực hành đối với các lớp học cần sử dụng vật tư, nguyên nhiên vật liệu thực hành.

Chương III

ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 8. Đào tạo ở nước ngoài

1. Trường hợp lớp đào tạo được tổ chức bởi đơn vị không được Thành phố giao kinh phí tổ chức đào tạo, người học được hỗ trợ các nội dung chi sau:

a) Các khoản chi phí theo thông báo, hóa đơn của cơ sở đào tạo nơi người học học tập hoặc chứng từ hợp pháp, bao gồm:

- Chi phí dịch vụ, học phí và các khoản chi phí bắt buộc phải trả liên quan đến khóa đào tạo.

- Chi phí vé máy bay:

- Đối với thời gian học tập ở nước ngoài: hạng phổ thông khứ hồi từ Việt Nam đến nơi học tập cho cả khóa học.

- Đối với thời gian học tập ở nước ngoài trên 01 năm: mỗi năm hỗ trợ thêm chi phí vé máy bay hạng phổ thông khứ hồi từ nơi học tập về Việt Nam.

- Chi phí cấp lệ phí hộ chiếu, lệ phí visa, chi phí bảo hiểm y tế bắt buộc.

b) Các khoản hỗ trợ khác:

- Sinh hoạt phí ở nước ngoài: Bằng mức sinh hoạt phí toàn phần theo quy định chế độ, lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí đào tạo du học sinh Việt Nam ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

- Chi phí đi lại trong thời gian học tập ở nước ngoài: 0,5 lần mức lương tối thiểu tháng vùng I/người/tháng.

c) Hình thức hỗ trợ: Cơ quan, đơn vị được giao kinh phí đào tạo thực hiện chi trả cho người học hoặc thanh toán cho cơ sở đào tạo để chi trả các chi phí tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này. Trường hợp người học đã được hỗ trợ các nội dung chi nêu trên từ các tổ chức và các nguồn kinh phí hỗ trợ khác thì chỉ được chi trả đối với các nội dung chi còn lại.

Trường hợp người học được cử đi đào tạo nhưng sau đó được cơ quan có thẩm quyền quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái, chuyển công tác sang cơ quan khác nhưng vẫn thuộc hệ thống cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp Thành phố, ở cấp xã; đơn vị sự nghiệp công lập khác thuộc phạm vi quản lý của Thành phố thì vẫn được hỗ trợ theo quy định tại khoản này.

2. Trường hợp lớp đào tạo được tổ chức bởi đơn vị được Thành phố giao kinh phí tổ chức đào tạo (trực tiếp tổ chức lớp hoặc thuê, phối hợp với cơ sở đào tạo tổ chức lớp): Cơ quan, đơn vị được giao kinh phí đào tạo căn cứ quy định có liên quan thực hiện chi trả các chi phí hỗ trợ theo các nội dung, mức chi tại khoản 1 Điều này cho người học.

3. Quy định về hoàn trả kinh phí hỗ trợ: thực hiện như quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 5 Nghị quyết này.

Điều 9. Bồi dưỡng ở nước ngoài

1. Trường hợp lớp bồi dưỡng được tổ chức bởi đơn vị không được Thành phố giao kinh phí tổ chức bồi dưỡng, cơ quan, đơn vị được giao kinh phí đào tạo thực hiện chi trả cho người học hoặc thanh toán trực tiếp cho cơ sở đào tạo các nội dung, mức chi sau:

a) Chi phí dịch vụ, học phí và các khoản chi phí bắt buộc phải trả liên quan đến khóa bồi dưỡng: Thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh nếu có thông báo, hóa đơn của cơ sở bồi dưỡng nơi người học học tập hoặc chứng từ hợp pháp của tổ chức, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ký kết hợp đồng bồi dưỡng;

b) Chi phí vé máy bay, vé tàu, xe (cho 01 lần di chuyển từ Việt Nam đến cơ sở đào tạo; 01 lần di chuyển từ cơ sở đào tạo về Việt Nam);

c) Chi phí ăn và tiêu vật, thuê phòng nghỉ, đi lại; mua bảo hiểm y tế; lệ phí thi thực, cấp hộ chiếu; lệ phí sân bay; cước hành lý, tài liệu (áp dụng đối với các đoàn bồi dưỡng); tiền điện thoại, fax, internet, dịch thuật: Thực hiện theo quy định về chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí;

d) Trường hợp người học đã được hỗ trợ các chi phí nêu trên từ các tổ chức và các nguồn kinh phí hỗ trợ khác thì chỉ được chi trả đối với các chi phí còn lại.

2. Trường hợp lớp bồi dưỡng được tổ chức bởi đơn vị được Thành phố giao kinh phí tổ chức bồi dưỡng, đơn vị (trực tiếp tổ chức hoặc thuê, phối hợp với cơ sở bồi dưỡng tổ chức) thì đơn vị được giao kinh phí bồi dưỡng được thực hiện các nội dung chi, mức chi sau:

a) Chi phí dịch vụ, học phí và các khoản chi phí bắt buộc phải trả liên quan đến khóa bồi dưỡng: Theo chi phí thực tế phát sinh;

b) Chi phí ăn và tiêu vật, thuê phòng nghỉ, đi lại; mua bảo hiểm y tế; lệ phí thi thực, cấp hộ chiếu; lệ phí sân bay; cước hành lý, tài liệu (áp dụng đối với các đoàn bồi dưỡng); tiền điện thoại, fax, internet, dịch thuật: Thực hiện theo quy định về chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí;

c) Chi phí cho công tác tổ chức lớp bồi dưỡng (khảo sát, đàm phán, xây dựng chương trình bồi dưỡng): Thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh nếu có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

3. Quy định về hoàn trả kinh phí hỗ trợ: thực hiện như quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết này.

Chương IV

CÁC HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, TẬP HUẤN

Điều 10. Các hoạt động tổ chức hội nghị, kiểm tra, khảo sát

1. Chi tổ chức các cuộc họp, hội thảo, hội nghị; chi đi công tác để kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn: Thực hiện theo quy định về chế độ

công tác phí, chế độ chi hội nghị.

2. Chi điều tra, khảo sát xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn: Thực hiện theo quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia.

Điều 11. Các hoạt động khác phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn

Chi văn phòng phẩm, các khoản chi khác liên quan đến công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn (thuê tư vấn thẩm định giá dự toán, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu và các chi phí liên quan khác): thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh, quy định về đấu thầu và các quy định khác có liên quan.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Nguồn kinh phí

1. Nguồn kinh phí thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ, công chức, người làm việc trong chỉ tiêu được giao tại các tổ chức Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ, người lao động theo chế độ hợp đồng trong các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội các cấp thuộc Thành phố Hồ Chí Minh; người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành; nguồn kinh phí của các cơ quan, đơn vị và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Nguồn kinh phí thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn viên chức, người lao động tại đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Viên chức tại đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên:

- Ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí cho viên chức tham gia đào tạo theo chỉ tiêu đào tạo của Thành phố, trong danh mục ngành, nghề, lĩnh vực trọng điểm của Thành phố được ban hành theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14, phù hợp với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo ngành, lĩnh vực hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Kinh phí thực hiện bồi dưỡng, tập huấn thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

b) Viên chức tại đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên:

- Ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí cho viên chức tham gia đào tạo theo chỉ tiêu của Thành phố, trong danh mục ngành, nghề, lĩnh vực trọng điểm của Thành phố và các lớp bồi dưỡng trong chỉ tiêu của kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm của Thành phố theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14, phù hợp với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo ngành, lĩnh vực hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Kinh phí thực hiện tập huấn thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

c) Ngoài các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này, căn cứ mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, yêu cầu và khả năng nguồn tài chính; thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập được áp dụng nội dung chi, mức chi tại Nghị quyết này và quyết định một số nội dung và mức chi theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Nguồn kinh phí đối với đối tượng thuộc chương trình, đề án, dự án, kế hoạch do Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố, Ban Thường vụ Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành, phê duyệt được quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này thực hiện từ nguồn kinh phí quy định trong chương trình, đề án, dự án, kế hoạch đó.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

2. Nghị quyết số 97/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

3. Quy định chuyên tiếp:

a) Các trường hợp được cấp có thẩm quyền của tỉnh Bình Dương (trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh) chấp thuận đi đào tạo trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 theo Điều 4, Điều 5 của Quy định được ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương thì tiếp tục được hưởng chính sách theo Điều 4, Điều 5 của Quy định được ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương cho đến khi hoàn thành khóa học theo quy định.

b) Các trường hợp được cấp có thẩm quyền của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh) chấp thuận đi đào tạo trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 theo Điều 4 Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thì tiếp tục được hưởng chính sách theo Điều 4 của Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho đến khi hoàn thành khóa học theo quy định.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

a) Triển khai, tổ chức thực hiện Nghị quyết này;

b) Quyết định chỉ tiêu đào tạo, danh mục, ngành, nghề, lĩnh vực trọng điểm; ngành, nghề tiếp cận trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới của Thành phố và Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm;

c) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn hướng dẫn các cơ quan cử người học tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng thể hiện chi tiết về trách nhiệm giữa người học và cơ quan cử đi học tại Quyết định cử đi học, văn bản cam kết giữa cơ quan với người đi học, nhằm đảm bảo việc đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng đúng mục tiêu, yêu cầu của Thành phố.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phổ quát giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người hiến máu tình
nguyện cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2024;

Xét Tờ trình số 1219/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người hiến máu tình nguyện cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 246/BC-BVHXH ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người hiến máu tình nguyện cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người hiến máu tình nguyện cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 28 Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người thường trú hoặc tạm trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã thực

hiện hiến máu tình nguyện từ 20 lần trở lên và có tham gia hiến máu từ 02 lần trở lên tại năm xét hồ trợ, chưa có thẻ bảo hiểm y tế;

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Điều kiện và mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế

1. Điều kiện hỗ trợ

a) Hỗ trợ lần đầu: cho đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này;

b) Hỗ trợ lần tiếp theo: cho đối tượng đã được hỗ trợ thẻ bảo hiểm y tế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 tiếp tục duy trì hiến máu từ 02 lần/năm trở lên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế theo quy định với thời gian 12 tháng cho mỗi lần hỗ trợ.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 45/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định việc sử dụng ngân sách Thành phố để thực hiện
trách nhiệm chi trả, bồi thường của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền
thuộc phạm vi quản lý của Thành phố cho tổ chức, cá nhân theo bản án,
quyết định đã có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết và
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Xét Tờ trình số 1287/TTr-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân Thành phố về dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định
việc sử dụng ngân sách Thành phố để thực hiện trách nhiệm chi trả, bồi thường của
cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của Thành phố cho tổ
chức, cá nhân theo bản án, quyết định đã có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền;
Báo cáo thẩm tra số 393/BC-BKTNS ngày 20 tháng 9 năm 2026 của Ban Kinh tế -
Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tại kỳ họp;*

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết Quy định việc sử dụng

ngân sách Thành phố để thực hiện trách nhiệm chi trả, bồi thường của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của Thành phố cho tổ chức, cá nhân theo bản án, quyết định đã có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định việc sử dụng ngân sách Thành phố để thực hiện trách nhiệm chi trả, bồi thường của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của Thành phố cho tổ chức, cá nhân theo bản án, quyết định đã có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm i khoản 5 Điều 33 Luật Phát triển đô thị.

2. Nghị quyết này không điều chỉnh đối với các trường hợp chi trả, bồi thường theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

3. Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Đảm bảo bản án, quyết định đã có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền được thi hành kịp thời, đầy đủ, đúng quy định của pháp luật. Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Đảm bảo sử dụng nguồn lực của Nhà nước hiệu quả, đúng mục đích, đúng đối tượng, công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền.

3. Ngân sách Thành phố bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu thực hiện trách nhiệm chi trả, bồi thường theo bản án, quyết định đã có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền thuộc nhiệm vụ của chính quyền cấp xã, sau khi ngân sách cấp xã đã sử dụng các nguồn lực ngân sách cấp mình nhưng không đủ để thực hiện.

4. Việc bố trí dự toán ngân sách Thành phố để thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quy định việc sử dụng ngân sách Thành phố để thực hiện trách nhiệm chi trả, bồi thường

Ngân sách Thành phố thực hiện chi trả, bồi thường cho tổ chức, cá nhân theo bản án, quyết định đã có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này, bao gồm:

1. Các dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách Thành phố đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán hoàn thành và các dự án đang triển khai thực hiện.

2. Các bản án, quyết định đã có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền thuộc nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết này.

3. Các dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách Trung ương đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán hoàn thành.

4. Các dự án do chủ đầu tư đã tự nguyện ứng trước tiền thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về luật đất đai, đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Nhà nước và đã được khấu trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất theo quy định nhưng bản án, quyết định có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền làm phát sinh thêm kinh phí bồi thường, hỗ trợ.

5. Các dự án do chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho Nhà nước và đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao theo quy định nhưng bản án, quyết định có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền làm phát sinh thêm kinh phí bồi thường, hỗ trợ trong phần diện tích đất đã giao cho chủ đầu tư.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí được đảm bảo từ ngân sách cấp Thành phố, gồm: dự phòng ngân sách, dự toán chi thường xuyên, dự toán chi đầu tư phát triển khác.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

a) Bảo đảm việc chi trả, bồi thường được chặt chẽ, đúng quy định pháp luật; kịp thời thực hiện đầy đủ quy trình, thủ tục để chi trả, bồi thường, điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án và quyết toán theo quy định; bảo đảm việc chi trả, bồi thường phải gắn liền với việc tháo gỡ vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ triển khai, hoàn thành và khai thác hiệu quả đầu tư các dự án; không để phát sinh tranh chấp, khiếu nại giữa các tổ chức, cá nhân có liên quan; bảo đảm sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước, không vụ lợi, không để xảy ra tiêu cực, thất thoát, lãng phí;

b) Tăng cường kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện của các cơ quan, đơn vị có liên quan; kịp thời chỉ đạo xử lý những khó khăn, vướng mắc, vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện. Đồng thời, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân Thành phố về kết quả tổ chức thực hiện Nghị quyết và việc giải trình các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền, bảo đảm Nghị quyết được triển khai thực chất, hiệu quả.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các bản án, quyết định đã có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền phát sinh trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thuộc phạm vi của Điều 1 và thuộc trường hợp nêu tại Điều 4 của Nghị quyết này nhưng chưa được chi trả thì được tiếp tục sử dụng ngân sách Thành phố để thực hiện bản án, quyết định theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khoá XI, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định trường hợp thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu
xây dựng thông thường và nhóm IV đã được cơ quan có thẩm quyền
cấp giấy phép không phải thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

*Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung
bởi Luật số 147/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành
một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 21/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số
điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP của Chính phủ;*

*Xét Tờ trình số 1279/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định trường hợp thăm dò, khai thác
khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường và nhóm IV đã được cơ
quan có thẩm quyền cấp giấy phép không phải thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất*

trên địa bàn Thành phố; Báo cáo thẩm tra số 408/BC-BKTNS ngày 20 tháng 9 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định trường hợp thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường và nhóm IV đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép không phải thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định trường hợp thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường và nhóm IV đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép không phải thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh quy định tại điểm e khoản 2 Điều 37 Luật Phát triển đô thị.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường và nhóm IV đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

b) Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, nhóm IV trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Trường hợp thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường và nhóm IV đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép không phải thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường và nhóm IV đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép để cung cấp vật liệu cho các công trình, dự án sau đây không phải thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất:

1. Dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là dự án PPP) sử dụng vốn ngân sách địa phương, nguồn vốn

hợp pháp khác của địa phương, vùng đô thị đặc biệt đáp ứng tiêu chí phân loại dự án quan trọng quốc gia theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

3. Công trình, dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia; công trình, dự án trọng điểm của Thành phố.

4. Công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội thuộc thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư của chính quyền địa phương hoặc người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

5. Dự án, công trình xây dựng khẩn cấp, cấp bách theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư cần triển khai ngay; dự án đầu tư xây dựng cấp bách hoặc khẩn cấp theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền.

7. Dự án, công trình phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai.

8. Dự án thuộc Danh mục ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược do nhà đầu tư chiến lược thực hiện.

Điều 3. Điều kiện áp dụng

Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản để phục vụ cho công trình, dự án quy định tại Điều 2.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

1. Bảo đảm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài nguyên khoáng sản theo quy định của pháp luật.

2. Không phải thực hiện thủ tục cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, nhưng phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này; tổ chức kiểm tra việc thực hiện của các cơ quan, đơn vị có liên quan; chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân Thành phố về kết quả tổ chức thực hiện Nghị quyết và việc giải trình các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền, bảo đảm Nghị quyết được triển khai thực chất, hiệu quả.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại

biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định mở rộng đối tượng, điều kiện tham gia và cơ chế
mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện với khách hàng sử dụng điện
trong phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh; trách nhiệm
của đối tượng tham gia mua bán điện trực tiếp**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Điện lực số 61/2024/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế mua bán
điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện năng lượng tái tạo và khách hàng sử dụng điện
lớn;*

*Căn cứ Nghị định số 243/2026/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 57/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ
quy định cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện năng lượng tái tạo và
khách hàng sử dụng điện lớn và Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm
2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển
điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới;*

*Xét Tờ trình số 1275/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân Thành phố Hồ Chí Minh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành
phố quy định mở rộng đối tượng, điều kiện tham gia và cơ chế mua bán điện trực tiếp
giữa đơn vị phát điện với khách hàng sử dụng điện trong phạm vi quản lý của Thành*

phố; trách nhiệm của đối tượng tham gia mua bán điện trực tiếp; Báo cáo thẩm tra số 407/BC-BKTNS ngày 20 tháng 9 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mở rộng đối tượng, điều kiện tham gia và cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện với khách hàng sử dụng điện trong phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh; trách nhiệm của đối tượng tham gia mua bán điện trực tiếp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mở rộng đối tượng, điều kiện tham gia và cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện với khách hàng sử dụng điện trong phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh; trách nhiệm của đối tượng tham gia mua bán điện trực tiếp quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Phát triển đô thị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng được mở rộng tham gia cơ chế mua bán điện trực tiếp thông qua lưới điện kết nối riêng theo quy định tại Nghị quyết này.
2. Các đối tượng khác có liên quan bao gồm: Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện; Đơn vị truyền tải điện; Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực và các Đơn vị bán lẻ điện khác; Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Quy định mở rộng đối tượng, điều kiện tham gia và cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện với khách hàng sử dụng điện, trách nhiệm của đối tượng tham gia mua bán điện trực tiếp

1. Ngoài các đối tượng được tham gia cơ chế mua bán điện trực tiếp theo quy định hiện hành của Chính phủ, các đối tượng sau được tham gia cơ chế mua bán điện trực tiếp thông qua lưới điện kết nối riêng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh:
 - a) Đơn vị phát điện từ nhà máy nhiệt điện sử dụng nhiên liệu là khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG);
 - b) Khách hàng sử dụng điện tại khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2. Điều kiện tham gia

Đơn vị phát điện và Khách hàng sử dụng điện quy định tại Khoản 1 Điều này phải tuân thủ quy định của pháp luật về: quy hoạch, đầu tư (thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư công trình nguồn điện, bao gồm sự phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tổng thể Thành phố, kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, kế hoạch thực hiện quy hoạch tổng thể Thành phố trong đó có nội dung về phương án phát triển mạng lưới cấp điện, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương nơi có công trình thực hiện và các quyết định điều chỉnh (nếu có)); quy định về cấp giấy phép hoạt động điện lực (thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư công trình nguồn điện); quy định về an toàn điện trong xây dựng, vận hành (phát điện, truyền tải điện, phân phối điện) và an toàn trong sử dụng điện; quy định về xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường và an toàn phòng chống cháy, nổ; quy định tại hợp đồng mua bán điện; quy định về mua bán điện và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Cơ chế mua bán điện trực tiếp; trách nhiệm của đối tượng tham gia mua bán điện trực tiếp

a) Đơn vị phát điện quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng cơ chế mua bán điện trực tiếp thông qua lưới điện kết nối riêng như đơn vị phát điện năng lượng tái tạo, đồng thời phải thực hiện trách nhiệm, trình tự tham gia mua bán điện trực tiếp, chế độ báo cáo như đơn vị phát điện năng lượng tái tạo theo quy định hiện hành của Chính phủ về cơ chế mua bán điện trực tiếp;

b) Khách hàng sử dụng điện quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng cơ chế mua bán điện trực tiếp thông qua lưới điện kết nối riêng như khách hàng sử dụng điện lớn; đồng thời phải thực hiện trách nhiệm, trình tự tham gia mua bán điện trực tiếp, chế độ báo cáo như khách hàng sử dụng điện lớn theo quy định hiện hành của Chính phủ về cơ chế mua bán điện trực tiếp.

4. Quy định mở rộng đối tượng tham gia cơ chế mua bán điện trực tiếp tại khoản 1 Điều này không làm thay đổi các chính sách của Nhà nước về điện lực. Các nội dung không đề cập tại Nghị quyết này tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về cơ chế mua bán điện trực tiếp.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này; tổ chức kiểm tra việc thực hiện của các cơ quan, đơn vị có liên quan; chịu trách

nhiệm trước Hội đồng nhân dân Thành phố về kết quả tổ chức thực hiện Nghị quyết và việc giải trình các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền, bảo đảm Nghị quyết được triển khai thực chất, hiệu quả.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung chi từ nguồn thực hiện chính sách tiền lương,
nguồn tăng thu ngân sách Thành phố, nguồn thưởng vượt dự toán
các khoản thu phân chia giữa ngân sách Trung ương và ngân sách Thành phố,
nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa
đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Xét Tờ trình số 1267/TTr-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định nội dung chi từ nguồn thực
hiện chính sách tiền lương, nguồn tăng thu, nguồn thưởng vượt dự toán các khoản
thu phân chia giữa ngân sách Trung ương và ngân sách Thành phố, nguồn bổ sung
có mục tiêu từ ngân sách Trung ương; Báo cáo thẩm tra số 401/BC-BKTNS ngày 20
tháng 9 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý
kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi từ
nguồn thực hiện chính sách tiền lương, nguồn tăng thu ngân sách Thành phố, nguồn
thưởng vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa ngân sách Trung ương và ngân
sách Thành phố, nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Về phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung chi từ nguồn thực hiện chính sách tiền lương, nguồn tăng thu ngân sách Thành phố, nguồn thưởng vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa ngân sách Trung ương và ngân sách Thành phố, nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 33 Luật Phát triển đô thị.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, điều hành, tổ chức, thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách từ các nguồn kinh phí được quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Quy định nội dung sử dụng nguồn

Ngoài các nội dung đã được quy định theo pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành, nguồn thực hiện chính sách tiền lương, nguồn tăng thu ngân sách Thành phố, nguồn thưởng vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa ngân sách Trung ương và ngân sách Thành phố, nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 33 Luật Phát triển đô thị được sử dụng:

1. Đối với nguồn thực hiện chính sách tiền lương:

Sau khi bảo đảm đủ nguồn thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành theo quy định, số dư còn lại được sử dụng cho các nội dung chi sau đây:

a) Chi đầu tư phát triển;

b) Thực hiện chính sách về thu nhập đối với cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc, người lao động tại cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập, một số hội được Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý của Thành phố và người làm việc tại một số cơ quan Trung ương trên địa bàn Thành phố theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 6 Luật Phát triển đô thị;

c) Một số chính sách an sinh xã hội thuộc thẩm quyền ban hành của Thành phố.

2. Đối với nguồn tăng thu ngân sách Thành phố: chi đầu tư phát triển.

3. Đối với nguồn thưởng vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa ngân sách Trung ương và ngân sách Thành phố được sử dụng cho các nội dung chi sau đây:

a) Hỗ trợ dự án đầu tư, công trình, dự án ngoài địa bàn Thành phố theo quy định tại điểm 1 khoản 5 Điều 33 Luật Phát triển đô thị (sau khi đã cân đối từ các nguồn lực tài chính hợp pháp khác);

b) Dự án liên kết, phát triển vùng, dự án liên kết, phát triển vùng đô thị đặc biệt có sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Phát triển đô thị (sau khi đã cân đối từ các nguồn lực tài chính hợp pháp khác).

4. Đối với nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 33 Luật Phát triển đô thị được sử dụng cho các nội dung chi sau đây:

a) Chi đầu tư phát triển;

b) Thưởng cho ngân sách cấp xã;

c) Hỗ trợ dự án đầu tư, công trình, dự án ngoài địa bàn Thành phố theo quy định tại điểm 1 khoản 5 Điều 33 Luật Phát triển đô thị (sau khi đã cân đối từ các nguồn lực tài chính hợp pháp khác);

d) Dự án liên kết, phát triển vùng, dự án liên kết, phát triển vùng đô thị đặc biệt có sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Phát triển đô thị (sau khi đã cân đối từ các nguồn lực tài chính hợp pháp khác).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này; tổ chức kiểm tra việc thực hiện của các cơ quan, đơn vị có liên quan; chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân Thành phố về kết quả tổ chức thực hiện Nghị quyết và việc giải trình các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền, bảo đảm Nghị quyết được triển khai thực chất, hiệu quả.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền thu hồi cơ sở nhà, đất trên địa bàn
Thành phố do cơ quan Trung ương quản lý khi có căn cứ thu hồi đất
theo quy định của pháp luật về đất đai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 1257/TTr-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền thu hồi cơ sở nhà, đất trên địa bàn Thành phố do cơ quan Trung ương quản lý khi có căn cứ thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai; Báo cáo thẩm tra số 395/BC-BKTNS ngày 20 tháng 9 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết Quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền thu hồi cơ sở nhà, đất trên địa bàn Thành phố do cơ quan Trung ương quản lý khi có căn cứ thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Nghị quyết này quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền thu hồi cơ sở nhà, đất trên địa bàn Thành phố do cơ quan Trung ương quản lý khi có căn cứ thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai quy định tại điểm a khoản 2 Điều 37 Luật Phát triển đô thị, gồm: cơ sở nhà, đất do vi phạm pháp luật về đất đai, do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Nghị quyết này không áp dụng đối với cơ sở nhà, đất quốc phòng, an ninh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố;

c) Cơ quan, đơn vị Trung ương quản lý sử dụng cơ sở nhà, đất trên địa bàn Thành phố;

d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; bảo đảm nguyên tắc không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh; bảo đảm tiết kiệm, chống lãng phí trong việc quản lý, khai thác tài sản công.

2. Bảo đảm thống nhất trong tổ chức thực hiện trên địa bàn Thành phố.

3. Cơ sở nhà, đất được thu hồi theo quy định tại Nghị quyết này được sử dụng phục vụ cho phát triển hạ tầng, nhà ở xã hội, công trình công cộng, tạo nguồn lực đầu tư phát triển.

Điều 3. Quy định chung thẩm quyền và thời gian thực hiện

1. Ủy ban nhân dân Thành phố có thẩm quyền:

a) Ban hành thông báo thu hồi cơ sở nhà, đất;

b) Ban hành quyết định thu hồi cơ sở nhà, đất.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện

quyết định thu hồi cơ sở nhà, đất.

3. Thời gian thực hiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền thu hồi cơ sở nhà, đất trên địa bàn Thành phố do cơ quan Trung ương quản lý khi có căn cứ thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai được tính từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ, văn bản hoặc kết luận thanh tra, kiểm tra hợp lệ theo quy định.

4. Thời gian thực hiện thủ tục không tính các khoảng thời gian sau:

a) Thời gian niêm yết công khai thông báo, đăng tin trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật;

b) Thời gian thực hiện công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đo thửa đất khu vực cơ sở nhà, đất dự kiến thu hồi.

Điều 4. Trình tự, thủ tục thu hồi cơ sở nhà, đất

1. Về gửi hồ sơ, văn bản đề nghị thu hồi cơ sở nhà, đất:

a) Trường hợp thu hồi cơ sở nhà, đất do vi phạm pháp luật về đất đai thuộc trường hợp hành vi vi phạm phải xử phạt vi phạm hành chính thì cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có văn bản kiến nghị thu hồi cơ sở nhà, đất đối với trường hợp đã bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai mà người sử dụng đất vẫn tiếp tục vi phạm hoặc trường hợp không phải xử phạt vi phạm hành chính, thì cơ quan thanh tra, kiểm tra có thẩm quyền gửi kết luận thanh tra, kiểm tra đến Sở Nông nghiệp và Môi trường;

b) Trường hợp thu hồi cơ sở nhà, đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại cơ sở nhà, đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, thì cơ quan có thẩm quyền, người sử dụng cơ sở nhà, đất gửi văn bản kiến nghị theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này và một trong các văn bản, giấy tờ sau đến Sở Nông nghiệp và Môi trường:

Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp đất được Nhà nước giao, cho thuê có thời hạn nhưng không được gia hạn sử dụng đất;

Văn bản chấm dứt dự án đầu tư đối với trường hợp thu hồi cơ sở nhà, đất do chấm dứt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

Văn bản trả lại cơ sở nhà, đất của người sử dụng cơ sở nhà, đất đối với trường hợp người sử dụng cơ sở nhà, đất giảm hoặc không còn nhu cầu sử dụng nhà, đất và có đơn tự nguyện trả lại cơ sở nhà, đất;

Văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ ô nhiễm môi trường, sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đối với các trường hợp thu hồi cơ sở nhà, đất do có nguy cơ đe dọa tính mạng con người hoặc không còn khả năng tiếp tục sử dụng cơ sở nhà, đất.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi cơ sở nhà, đất:

a) Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị hoặc kết luận của cơ quan, đơn vị, người sử dụng cơ sở nhà, đất quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập hồ sơ thu hồi cơ sở nhà, đất trình Ủy ban nhân dân Thành phố. Hồ sơ gồm:

Tờ trình về việc thu hồi cơ sở nhà, đất;

Dự thảo thông báo thu hồi cơ sở nhà, đất theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này và Quyết định thu hồi cơ sở nhà, đất theo mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

Hồ sơ, văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người sử dụng cơ sở nhà, đất chuyển đến quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này.

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm thông báo thu hồi cơ sở nhà, đất cho người sử dụng cơ sở nhà, đất bị thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cơ sở nhà, đất (nếu có);

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo thu hồi cơ sở nhà, đất, Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm ban hành quyết định thu hồi cơ sở nhà, đất và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện quyết định thu hồi cơ sở nhà, đất;

d) Trường hợp người sử dụng cơ sở nhà, đất không chấp hành quyết định thu hồi cơ sở nhà, đất thì thực hiện cưỡng chế theo quy định. Quyết định cưỡng chế thu hồi cơ sở nhà, đất thực hiện theo mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị có cơ sở nhà, đất

1. Chấp hành quyết định thu hồi cơ sở nhà, đất.

2. Thực hiện bàn giao cơ sở nhà, đất, giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quyết định thu hồi cơ sở nhà, đất.

3. Thực hiện hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ tài chính, tiền sử dụng đất, tiền

thuê đất, các khoản thuế, phí, lệ phí và các nghĩa vụ khác (nếu có) theo quy định.

Điều 6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức thực hiện quyết định thu hồi cơ sở nhà, đất theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Phê duyệt phương án cưỡng chế quyết định thu hồi cơ sở nhà, đất và kinh phí cho hoạt động cưỡng chế theo quy định pháp luật về đất đai.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này; trong quá trình thu hồi, tiếp nhận, quản lý các cơ sở nhà, đất không để phát sinh tranh chấp, khiếu nại giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan. Đồng thời, có giải pháp quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả các cơ sở nhà, đất sau khi thu hồi nhằm phục vụ cho phát triển hạ tầng, nhà ở xã hội và tạo nguồn lực đầu tư phát triển;

b) Tăng cường kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện của các cơ quan, đơn vị có liên quan; kịp thời chỉ đạo xử lý những khó khăn, vướng mắc, vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện. Đồng thời, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân Thành phố về kết quả tổ chức thực hiện Nghị quyết và việc giải trình các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền, bảo đảm Nghị quyết được triển khai thực chất, khả thi, hiệu quả.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khoá XI, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

PHỤ LỤC**MẪU VĂN BẢN QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, THẨM QUYỀN THU HỒI CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT DO CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ KHI CÓ CĂN CỨ THU HỒI ĐẤT THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT ĐẤT ĐAI**

(Kèm theo Nghị quyết số 49/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Mẫu số 01	Văn bản đề nghị thu hồi cơ sở nhà, đất
Mẫu số 02	Thông báo về việc thu hồi cơ sở nhà, đất
Mẫu số 03	Quyết định về việc thu hồi cơ sở nhà, đất
Mẫu số 04	Quyết định về việc cưỡng chế thực hiện thu hồi cơ sở nhà, đất

Mẫu số 01. Văn bản đề nghị về việc thu hồi cơ sở nhà, đất**CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ
THU HỒI CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ.....;

Căn cứ.....

Cơ quan, đơn vị đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường lập thủ tục trình Ủy ban nhân dân Thành phố thu hồi cơ sở nhà, đất của cơ quan, đơn vị (tên cơ quan có cơ sở nhà, đất bị đề nghị thu hồi)

1. Đề nghị thu hồi cơ sở nhà, đất tại thuộc thửa đất số (một phần hoặc toàn bộ thửa đất), thuộc tờ bản đồ số, trong đó diện tích đất là..... m².

- Vị trí, ranh giới cơ sở nhà, đất xác định theo Bản đồ.....

2. Lý do đề nghị thu hồi¹:

3. Hồ sơ gửi kèm: theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 49/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền thu hồi cơ sở nhà, đất trên địa bàn Thành phố do cơ quan Trung ương quản lý khi có căn cứ thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai quy định tại điểm a khoản 2 Điều 37 Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

-

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND Thành phố;

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ*(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

¹ Lý do thu hồi: Ghi rõ lý do thu hồi cơ sở nhà, đất theo quy định của pháp luật về đất đai quy định tại Điều 81, 82 Luật Đất đai năm 2024.

Mẫu số 02. Thông báo về việc thu hồi cơ sở nhà, đất**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/TB-UBND

....., ngày tháng năm

**THÔNG BÁO
Về việc thu hồi cơ sở nhà, đất***Căn cứ Luật.....;**Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;**Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;**Căn cứ Nghị quyết số 49/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền thu hồi cơ sở nhà, đất do cơ quan Trung ương quản lý khi có căn cứ thu hồi đất theo quy định của pháp luật đất đai;**Xét báo cáo, đề xuất của ... tại Tờ trình số ... ngày ... tháng ... năm.....*

Ủy ban nhân dân Thành phố thông báo như sau:

1. Thu hồi cơ sở nhà, đất tại
thuộc thửa đất số (một phần hoặc toàn bộ thửa đất), thuộc tờ bản đồ số
....., trong đó diện tích đất là..... m².

- Vị trí, ranh giới cơ sở nhà, đất xác định theo Bản đồ.....

2. Lý do thu hồi²:.....

3. Thời gian thực hiện:

Việc thu hồi cơ sở nhà, đất, cưỡng chế thu hồi cơ sở nhà, đất, xử lý tài sản trên đất, giá trị tài sản còn lại sẽ được thực hiện theo Nghị quyết số 49/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố.

4. Sau khi hết thời hạn nêu trên, Nhà nước thu hồi cơ sở nhà, đất theo quy định.

5. Giao các đơn vị có trách nhiệm thực hiện như sau:

- Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố chịu trách nhiệm đăng tải Thông báo thu hồi cơ sở nhà, đất này lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Nơi nhận:

- Như mục 5;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**CHỦ TỊCH***(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

² Lý do thu hồi: Ghi rõ lý do thu hồi cơ sở nhà, đất theo quy định của pháp luật về đất đai quy định tại Điều 81, 82 Luật Đất đai năm 2024.

Mẫu số 03. Quyết định về việc thu hồi cơ sở nhà, đất**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-UBND

....., ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi cơ sở nhà, đất
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ***Căn cứ Luật.....;**Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;**Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;**Căn cứ Nghị quyết số 49/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền thu hồi cơ sở nhà, đất do cơ quan Trung ương quản lý khi có căn cứ thu hồi đất theo quy định của pháp luật đất đai;**Căn cứ Thông báo thu hồi cơ sở nhà, đất số .../TB-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc.....**Xét báo cáo, đề xuất của tại Tờ trình số ... ngày ... tháng ... năm***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.**

- Thu hồi cơ sở nhà, đất tại
thuộc thửa đất số (một phần hoặc toàn bộ thửa đất), thuộc tờ bản đồ số, trong đó diện tích đất là..... m².

- Vị trí, ranh giới cơ sở nhà, đất xác định theo Bản đồ.....

- Lý do thu hồi³:

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi cơ sở nhà, đất cụ thể như sau:

1.

2.

³ Lý do thu hồi: Ghi rõ lý do thu hồi cơ sở nhà, đất theo quy định của pháp luật về đất đai quy định tại Điều 81, 82 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 3. Giao cho cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có):

Quản lý cơ sở nhà, đất:

Điều 4.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm

2. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1, Điều 2 và Điều 3 nêu trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 04. Quyết định về việc cưỡng chế thực hiện thu hồi cơ sở nhà, đất**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-UBND

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc cưỡng chế thu hồi cơ sở nhà, đất
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/ PHƯỜNG /ĐẶC KHU***Căn cứ Luật.....;**Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;**Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;**Căn cứ Nghị quyết số 49/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền thu hồi cơ sở nhà, đất do cơ quan Trung ương quản lý khi có căn cứ thu hồi đất theo quy định của pháp luật đất đai;**Căn cứ Quyết định thu hồi cơ sở nhà, đất số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc.....**Xét báo cáo, đề xuất của tại Tờ trình số ngày tháng năm***QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi cơ sở nhà, đất đối với , thuộc thửa đất số (một phần hoặc toàn bộ thửa đất), thuộc tờ bản đồ số tại

Thời gian thực hiện cưỡng chế thu hồi cơ sở nhà, đất từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm

2. ⁴ có trách nhiệm giao Quyết định này cho⁵..... và niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư

3. Giao⁶ triển khai thực hiện cưỡng chế thu hồi cơ sở nhà, đất theo quy định của pháp luật.

⁴ Ghi tên đơn vị, tổ chức của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao nhiệm vụ.

⁵ Ghi tên tổ chức có cơ sở nhà, đất bị thu hồi.

4. Kinh phí phục vụ thực hiện cưỡng chế:

5 ⁷..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

⁶ Ghi tên cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ.

⁷ Ghi tên cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ; tổ chức có cơ sở nhà, đất bị thu hồi và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ chi phí cùng chi trả bảo hiểm y tế đối với người bệnh thận mạn tính giai đoạn 5 điều trị bằng dịch vụ kỹ thuật Thận nhân tạo thường quy (chu kỳ) hoặc Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD) cho trẻ em và người có hoàn cảnh khó khăn cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2024;

Xét Tờ trình số 1217/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ chi phí cùng chi trả bảo hiểm y tế đối với người bệnh thận mạn tính giai đoạn 5 điều trị bằng dịch vụ kỹ thuật Thận nhân tạo thường quy (chu kỳ) hoặc Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD) cho trẻ em và người có hoàn cảnh khó khăn cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 241/BC-BVHXXH ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ chi phí cùng chi trả bảo hiểm y tế đối với người bệnh thận mạn tính giai đoạn 5 điều trị bằng dịch vụ kỹ thuật Thận nhân tạo thường quy (chu kỳ) hoặc Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD) cho trẻ em và người có hoàn cảnh khó khăn cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ chi phí cùng chi trả bảo hiểm y tế đối với người bệnh thận mạn tính giai đoạn 5 điều trị bằng dịch vụ kỹ thuật Thận nhân tạo thường quy (chu kỳ) hoặc Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD) cho trẻ em và người có hoàn cảnh khó khăn cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người thường trú hoặc người tạm trú từ đủ 12 tháng trở lên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, có tham gia bảo hiểm y tế, mắc bệnh thận mạn tính giai đoạn 5 đang điều trị bằng dịch vụ kỹ thuật Thận nhân tạo thường quy (chu kỳ) hoặc Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD) thuộc một trong các nhóm đối tượng sau:

a) Trẻ em từ đủ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi;

b) Người thuộc hộ mới thoát nghèo trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo;

c) Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên: sống đơn thân/neo đơn (là người có chồng/vợ, con, người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đã tử vong) hoặc độc thân (không chồng/vợ, có xác nhận tình trạng hôn nhân theo quy định của pháp luật) hoặc sống với người thân, được xác định mức thu nhập dưới tiêu chí thu nhập trong tiêu chí xác định hộ nghèo đa chiều của Thành phố quy định.

2. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đăng ký hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, có cung cấp dịch vụ kỹ thuật Thận nhân tạo thường quy (chu kỳ), Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD) cho người bệnh.

3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 3. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ 100% phần chi phí cùng chi trả bảo hiểm y tế cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết

này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 51/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách hỗ trợ đối với người thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập cấp cơ bản và trạm y tế xã, phường, đặc khu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;

Xét Tờ trình số 1206/TTr-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ đối với người thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập cấp cơ bản và trạm y tế xã, phường, đặc khu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 245/BC-BVHXXH ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ đối với người thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập cấp cơ bản và trạm y tế xã, phường, đặc khu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ đối với người thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập cấp cơ bản và trạm y tế xã, phường, đặc khu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Bác sĩ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dược sĩ đang công tác tại các cơ sở y tế công lập cấp chuyên sâu, cấp cơ bản thuộc Thành phố Hồ Chí Minh, đáp ứng yêu cầu về hành nghề theo quy định của pháp luật chuyên ngành và được Sở Y tế cử thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn theo quy định của pháp luật;

b) Các cơ sở y tế công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Chính sách hỗ trợ thực hiện chế độ luân phiên

1. Bác sĩ có học hàm giáo sư, phó giáo sư, học vị tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II: 20.000.000 đồng/người/tháng.

2. Bác sĩ nội trú, bác sĩ chuyên khoa cấp I, bác sĩ chuyên khoa: 17.000.000 đồng/người/tháng.

3. Bác sĩ không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, 2 Điều này: 12.000.000 đồng/người/tháng.

4. Điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dược sĩ có trình độ đại học trở lên: 10.000.000 đồng/người/tháng.

5. Điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dược sĩ có trình độ cao đẳng: 8.000.000 đồng/người/tháng.

6. Trường hợp được cử thực hiện chế độ luân phiên đến xã đảo Thạnh An thì được hưởng mức hỗ trợ bằng 1,2 lần; đặc khu Côn Đảo thì được hưởng mức hỗ trợ bằng 1,5 lần mức hỗ trợ tương ứng quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này.

7. Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ tại Điều này không ảnh hưởng đến việc hưởng các chính sách được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan Trung ương ban hành.

Điều 3. Điều kiện, thời gian hưởng và nguyên tắc hỗ trợ

1. Điều kiện, thời gian hưởng:

a) Được cử đi luân phiên bằng quyết định của Sở Y tế đến cơ sở khám bệnh,

chữa bệnh công lập cấp cơ bản hoặc trạm y tế xã, phường, đặc khu; thời gian thực hiện chế độ luân phiên liên tục từ đủ 02 tháng trở lên;

b) Hoàn thành nhiệm vụ được giao theo xác nhận của người đứng đầu cơ sở tiếp nhận;

c) Thời gian hưởng chính sách được tính theo thời gian thực tế thực hiện nhiệm vụ luân phiên ghi trong quyết định cử đi luân phiên và được cơ sở tiếp nhận xác nhận.

2. Nguyên tắc hỗ trợ:

a) Sau khi thực hiện đủ 02 tháng luân phiên liên tục, trường hợp tiếp tục luân phiên nhưng thời gian còn lại không đủ 01 tháng thì mức hỗ trợ đối với thời gian còn lại được tính theo số ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ, trên cơ sở mức hỗ trợ theo tháng chia cho 30 ngày. Số ngày thực tế được tính liên tục theo ngày dương lịch, bao gồm ngày nghỉ hằng tuần, ngày nghỉ lễ, tết nằm trong thời gian luân phiên theo quyết định cử đi và được cơ sở tiếp nhận xác nhận;

b) Trường hợp người đang thực hiện chế độ luân phiên được công nhận học hàm, học vị hoặc được cấp văn bằng chuyên môn mới trong thời gian thực hiện chế độ luân phiên thì mức hỗ trợ được áp dụng theo học hàm, học vị hoặc văn bằng chuyên môn mới kể từ ngày được công nhận hoặc ngày cấp văn bằng;

c) Cơ quan, đơn vị cử đi luân phiên thực hiện việc hỗ trợ theo quyết định của Sở Y tế và xác nhận của cơ sở tiếp nhận.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH**Võ Văn Minh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đối với cơ sở giáo dục và đào tạo
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Xét Tờ trình số 1209/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đối với cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 244/BC-VHXX ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đối với cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đối với cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao; cơ sở giáo dục công lập thực hiện liên kết giáo dục; cơ sở giáo dục công lập thực hiện mô hình trường tiên tiến, hiện đại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, thực hiện một phần điểm a khoản 1 Điều 27 Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ sở giáo dục, trẻ em mầm non, học sinh đang theo học tại các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao; cơ sở giáo dục công lập thực hiện liên kết giáo dục; cơ sở giáo dục công lập thực hiện mô hình trường tiên tiến, hiện đại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cơ chế quản lý là các nguyên tắc, quy định về thẩm quyền và phương thức tổ chức, quản trị, vận hành cơ sở giáo dục, bao gồm quản lý tổ chức bộ máy, nhân sự, hoạt động giáo dục, chất lượng giáo dục, công khai, báo cáo, giải trình, kiểm tra, giám sát và các nội dung có liên quan theo quy định.

2. Cơ chế tài chính là các nguyên tắc, quy định về nguồn hình thành kinh phí; quyền tự chủ trong quản lý, sử dụng nguồn tài chính, chỉ tiêu, trích lập quỹ và phân phối kết quả tài chính của đơn vị; gắn liền với nguyên tắc công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình theo quy định.

3. Cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao là cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn Thành phố được tổ chức, quản trị và vận hành theo tiêu chuẩn chất lượng cao, đồng thời đáp ứng tiêu chí, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và dịch vụ giáo dục do Ủy ban nhân dân Thành phố quy định theo điểm b khoản 2 Điều 27 Luật Phát triển đô thị.

4. Cơ sở giáo dục công lập thực hiện mô hình trường tiên tiến, hiện đại là cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn Thành phố được tổ chức, quản trị và vận hành theo mô hình tiên tiến, hiện đại, đồng thời đáp ứng tiêu chí, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và dịch vụ giáo dục do Ủy ban nhân dân Thành phố quy định theo điểm b khoản 2 Điều 27 Luật Phát triển đô thị.

5. Cơ sở giáo dục công lập thực hiện liên kết giáo dục là cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn Thành phố thực hiện liên kết giáo dục

với các cơ sở giáo dục, tổ chức hợp pháp trong nước hoặc liên kết giáo dục với cơ sở nước ngoài theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành theo điểm a khoản 2 Điều 27 Luật Phát triển đô thị và pháp luật có liên quan.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng

1. Việc trẻ em mầm non, học sinh theo học chương trình giáo dục bổ sung, chương trình liên kết giáo dục và các dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục thuộc phạm vi Điều 1 Nghị quyết này được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của người học và cha mẹ học sinh, trừ nội dung giáo dục bắt buộc theo quy định.

2. Cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao; cơ sở giáo dục công lập thực hiện mô hình trường tiên tiến, hiện đại quan tâm, tạo điều kiện cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông là đối tượng hưởng chính sách xã hội được theo học tại trường.

3. Các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao; cơ sở giáo dục công lập thực hiện mô hình trường tiên tiến, hiện đại của Thành phố được cơ quan có thẩm quyền đặt hàng cung ứng dịch vụ giáo dục sử dụng ngân sách nhà nước đối với nội dung giáo dục bắt buộc của chương trình giáo dục mầm non, chương trình giáo dục phổ thông quốc gia như các cơ sở giáo dục công lập cùng cấp học; người học đóng học phí chương trình, nội dung giáo dục được bổ sung và các khoản thu dịch vụ giáo dục theo quy định.

3. Cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao; cơ sở giáo dục công lập thực hiện mô hình trường tiên tiến, hiện đại trên địa bàn Thành phố quản lý các nguồn kinh phí bảo đảm nguyên tắc dân chủ, công khai, minh bạch, chịu sự quản lý của Nhà nước, bảo đảm tương xứng giữa chất lượng giáo dục với học phí do người học đóng góp và nguồn tài chính được đầu tư. Thực hiện việc công khai đầy đủ theo quy định; trong đó thực hiện công khai mức thu học phí, mức thu các khoản thu dịch vụ giáo dục cùng với cam kết về chất lượng giáo dục, chất lượng dịch vụ giáo dục theo quy định.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

QUY ĐỊNH VỀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ

Điều 5. Cơ chế quản lý đối với cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao

1. Nguyên tắc hoạt động, cơ quan quản lý

a) Thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời tổ chức các chương trình, nội dung giáo dục bổ sung, hoạt động giáo dục nâng cao và các dịch vụ giáo dục chất lượng cao nhằm phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực của người học;

b) Chịu sự quản lý nhà nước theo phân cấp hiện hành; cơ quan quản lý trực tiếp được xác định theo phân cấp quản lý đối với từng cơ sở. Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện chức năng hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, chất lượng giáo dục theo quy định.

2. Tổ chức bộ máy và quản lý cơ sở giáo dục

a) Hội đồng nhân dân Thành phố quy định việc thuê, tuyển dụng và bổ nhiệm người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập; số lượng cấp phó của người đứng đầu cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao được xác định trong khung số lượng cấp phó do Ủy ban nhân dân Thành phố quy định;

b) Người đứng đầu cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý, bố trí, đánh giá viên chức, người lao động trong phạm vi thẩm quyền được giao; được ký kết hợp đồng, thuê chuyên gia để đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục; chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý trực tiếp và cơ quan có thẩm quyền về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

c) Người đứng đầu cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao chủ động tổ chức hoạt động giáo dục, huy động chuyên gia, tổ chức chương trình, nội dung giáo dục bổ sung, dịch vụ giáo dục chất lượng cao, chuyển đổi số, hợp tác chuyên môn và hội nhập quốc tế và các nhiệm vụ khác theo quy định; thực hiện công khai, chế độ báo cáo và trách nhiệm giải trình;

d) Người đứng đầu cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao căn cứ khả năng tài chính của đơn vị quyết định việc lựa chọn, thực hiện các chương trình đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm và hoạt động của cơ sở giáo dục; cấp học bổng đối với học sinh theo tiêu chí do đơn vị ban hành; hỗ trợ học phí, chi phí dịch vụ giáo dục đối với học sinh thuộc diện chính sách, hoàn cảnh khó khăn từ nguồn tài chính hợp pháp của đơn vị theo quy định của pháp luật.

3. Quản trị chất lượng và trách nhiệm báo cáo, giải trình

a) Hoạt động của cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao được thực hiện theo nguyên tắc tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình với cơ quan có thẩm quyền theo

phân cấp; bảo đảm công khai, minh bạch về chất lượng giáo dục, chương trình, dịch vụ giáo dục; bảo đảm quyền học tập của người học;

b) Cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao có trách nhiệm duy trì các tiêu chí, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và dịch vụ giáo dục; thực hiện tự đánh giá, công khai kết quả chất lượng giáo dục, chất lượng dịch vụ giáo dục và các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định;

c) Hằng năm, cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp về kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 6. Cơ chế quản lý đối với cơ sở giáo dục công lập thực hiện mô hình trường tiên tiến, hiện đại

1. Nguyên tắc hoạt động, cơ quan quản lý

a) Cơ sở giáo dục công lập thực hiện mô hình trường tiên tiến, hiện đại được tổ chức theo hướng quản trị nhà trường hiện đại, tự chủ, minh bạch, lấy chất lượng giáo dục và sự phát triển toàn diện của người học làm trung tâm; tăng cường chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ mới và hội nhập quốc tế trong tổ chức, quản trị và hoạt động giáo dục;

b) Mô hình quản trị được thiết kế theo hướng tiếp thu các phương thức quản trị giáo dục tiên tiến trong nước và quốc tế; tăng cường quản trị dựa trên dữ liệu, quản trị theo kết quả đầu ra và phát huy vai trò của đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, doanh nghiệp và cộng đồng trong phát triển nhà trường;

c) Cơ sở giáo dục công lập thực hiện mô hình trường tiên tiến, hiện đại chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục theo phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố; cơ quan quản lý trực tiếp được xác định theo phân cấp quản lý đối với từng cơ sở. Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện chức năng hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, chất lượng giáo dục theo quy định.

2. Tổ chức bộ máy và quản lý nhà trường

Thực hiện các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết này.

3. Quản trị chất lượng và trách nhiệm báo cáo, giải trình

a) Nhà trường thực hiện quản trị chất lượng theo nguyên tắc lấy kết quả đầu ra của người học làm trung tâm;

b) Hằng năm, nhà trường thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục; đánh giá

việc thực hiện các chỉ tiêu đầu ra của học sinh, mức độ hài lòng của phụ huynh và học sinh; công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng, kết quả hoạt động và các khoản thu theo quy định;

c) Nhà trường chịu sự kiểm tra, giám sát, đánh giá của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục theo phân cấp và cơ quan có chức năng kiểm tra, giám sát theo quy định; thực hiện trách nhiệm giải trình đối với xã hội, người học và cơ quan quản lý về chất lượng giáo dục, hiệu quả sử dụng nguồn lực và việc thực hiện các mục tiêu của Đề án đã được phê duyệt;

d) Hằng năm, nhà trường báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp về kết quả triển khai thực hiện mô hình trường tiên tiến, hiện đại.

Điều 7. Cơ chế quản lý đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập thực hiện liên kết giáo dục

1. Cơ chế quản lý đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập thực hiện liên kết giáo dục với các cơ sở giáo dục, tổ chức hợp pháp trong nước

2. Các hoạt động hợp tác, phối hợp tổ chức hoạt động giáo dục và cung cấp dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục giữa cơ sở giáo dục công lập với cơ sở giáo dục, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật có liên quan.

3. Cơ chế quản lý đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập thực hiện liên kết giáo dục với nước ngoài

a) Việc thực hiện liên kết giáo dục giữa cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập với cơ sở nước ngoài thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành theo điểm a khoản 2 Điều 27 Luật Phát triển đô thị;

b) Cơ sở giáo dục công lập được chủ động tổ chức thực hiện chương trình liên kết giáo dục trong phạm vi quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố và pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm về điều kiện thực hiện, chất lượng giáo dục, kết quả đầu ra, quyền và lợi ích hợp pháp của người học;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục theo phân cấp thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện liên kết giáo dục theo quy định của pháp luật; cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo, công khai và giải trình theo quy định.

Mục 2:

QUY ĐỊNH VỀ CƠ CHẾ TÀI CHÍNH

Điều 8. Cơ chế tài chính đối với cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao và cơ sở giáo dục công lập thực hiện mô hình trường tiên tiến, hiện đại

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí đối với nội dung giáo dục bắt buộc của chương trình giáo dục mầm non, chương trình giáo dục phổ thông quốc gia. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện đặt hàng đối với cơ sở giáo dục để thực hiện nội dung giáo dục bắt buộc của chương trình giáo dục mầm non, chương trình giáo dục phổ thông quốc gia.

2. Ngân sách nhà nước ưu tiên nguồn lực thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đào tạo bồi dưỡng, chương trình mục tiêu quốc gia..., đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng tiêu chí, điều kiện đảm bảo chất lượng cao, tiên tiến hiện đại.

3. Phân phối kết quả tài chính trong năm

Cơ sở giáo dục thực hiện việc trích lập, sử dụng các quỹ theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Việc sử dụng các quỹ phải gắn với nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức, người lao động, đổi mới phương pháp giáo dục, chuyển đổi số, hội nhập quốc tế, cải thiện điều kiện làm việc, phúc lợi hợp pháp của viên chức, người lao động và nâng cao chất lượng giáo dục, dịch vụ giáo dục.

4. Quy định về học phí

Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao và cơ sở giáo dục công lập thực hiện mô hình trường tiên tiến, hiện đại; ngân sách nhà nước cấp bù học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông đang theo học tại cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao và cơ sở giáo dục công lập thực hiện mô hình trường tiên tiến, hiện đại theo quy định.

5. Quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục

a) Ủy ban nhân dân Thành phố quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục thực hiện theo quy định;

b) Cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện các dịch vụ trên cơ sở tự nguyện tham gia

của người học và cha mẹ học sinh; công khai, minh bạch về nội dung, chất lượng, chi phí và mức thu;

c) Cơ sở giáo dục đảm bảo cân đối nguồn thu, chi không để xảy ra tình trạng mất cân đối thu, chi; có trách nhiệm tổ chức quản lý thu, chi và đảm bảo chứng từ theo quy định; được tự chủ quyết định các khoản chi để cung cấp dịch vụ giáo dục bảo đảm đúng quy định và theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; thực hiện chế độ kế toán, báo cáo tài chính, nghĩa vụ thuế, các khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác (nếu có) và chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật;

6. Cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm trước pháp luật về quản lý, sử dụng các nguồn tài chính. Trường hợp thu, chi không đúng quy định, sử dụng kinh phí không đúng mục đích hoặc không thực hiện đầy đủ trách nhiệm công khai, giải trình thì việc xử lý, thu hồi kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Cơ chế tài chính đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thực hiện liên kết giáo dục

1. Cơ chế tài chính đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập thực hiện liên kết giáo dục với các cơ sở giáo dục, tổ chức hợp pháp trong nước

Việc quản lý thu, chi đối với các hoạt động hợp tác, phối hợp tổ chức hoạt động giáo dục và cung cấp dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục giữa cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập với cơ sở giáo dục, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục, pháp luật về tài chính và pháp luật có liên quan.

2. Cơ chế tài chính đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thực hiện liên kết giáo dục với nước ngoài

a) Kinh phí thực hiện chương trình liên kết giáo dục với nước ngoài được bảo đảm từ nguồn thu học phí của chương trình liên kết giáo dục, các khoản thu từ dịch vụ tuyển sinh, dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

b) Cơ sở giáo dục công lập thực hiện liên kết giáo dục với nước ngoài được chủ động xây dựng phương án tài chính, xác định các khoản thu, chi của chương trình liên kết giáo dục bảo đảm công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật và phù hợp với chất lượng dịch vụ cung cấp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Ủy ban nhân dân Thành phố quy định chi tiết các khoản thu, mức thu và cơ

chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thực hiện liên kết giáo dục với nước ngoài;

d) Cơ sở giáo dục công lập thực hiện liên kết giáo dục với nước ngoài có trách nhiệm tổ chức thu, quản lý, sử dụng các khoản thu từ chương trình liên kết giáo dục với nước ngoài đúng mục đích, đúng quy định của pháp luật; thực hiện công khai các khoản thu, chi; chịu trách nhiệm giải trình với người học, cha mẹ học sinh, cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan về việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chương trình liên kết giáo dục; thực hiện chế độ kế toán, thống kê, báo cáo tài chính, quản lý hóa đơn, chứng từ; kê khai, thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

đ) Cơ sở giáo dục công lập thực hiện liên kết giáo dục với nước ngoài được chủ động quyết định các khoản chi theo quy định để tổ chức thực hiện chương trình liên kết trong phạm vi phương án tài chính và quy chế chi tiêu nội bộ đã ban hành; hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ tài chính. Kết quả tài chính của hoạt động liên kết được tổng hợp vào kết quả tài chính chung của đơn vị và được phân phối theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, kế toán, tài chính và pháp luật có liên quan;

e) Trường hợp tổng số thu từ chương trình liên kết giáo dục với nước ngoài nhỏ hơn tổng số chi, cơ sở giáo dục công lập thực hiện liên kết giáo dục với nước ngoài tự bảo đảm cân đối nguồn kinh phí và sử dụng các nguồn tài chính hợp pháp của đơn vị để bù đắp phần thiếu hụt; ngân sách nhà nước không cấp bù kinh phí đối với hoạt động liên kết giáo dục.

g) Cơ sở giáo dục công lập thực hiện liên kết giáo dục với nước ngoài chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, sử dụng nguồn tài chính của chương trình liên kết giáo dục. Trường hợp thu, chi không đúng quy định, sử dụng kinh phí không đúng mục đích hoặc không thực hiện đầy đủ trách nhiệm công khai, giải trình thì việc xử lý, thu hồi kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương III: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện

hành và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Hằng năm, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố kết quả thực hiện Nghị quyết tại kỳ họp thường lệ cuối năm.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 12. Quy định chuyển tiếp

Các cơ sở giáo dục được phê duyệt thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030 theo quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2026 và Công văn số 5344/UBND-VX ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố được tiếp tục thực hiện mức thu học phí và các khoản thu dịch vụ giáo dục đã quy định đến hết năm học 2026 - 2027.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax:(028)38.233.694

Email: t tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>